CÔNG TY CỔ PHẦN
ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	05-35
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05-07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09-10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11-35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 09 tháng 02 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Lê Phan Đức	Chủ tịch
Ông	Lê Minh Hải	Ủy viên
Ông	Nguyễn Hữu Thể	Ủy viên
Bà	Nguyễn Thị Nhi	Ủy viên
Ông	Nguyễn Ngọc Bảo	Ủy viên
Ông	Nguyễn Vinh Tuyên	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Hữu Thể	Tổng Giám đốc	
Ông	Lê Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Lê Phan Đức	Phó Tổng Giám đốc	
Bà	Nguyễn Thị Nhi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Phạm Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/03/2011

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Ngô Vi Anh Tú	Trưởng ban
Ông	Ngô Anh Trâm	Thành viên
Ông	Lê Văn Sơn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT-ĐỨC VG PIPE

Nguyễn Hữu Thể
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 02 năm 2012

Số: 82 /2012/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được lập ngày 10 tháng 02 năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 35 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN

Ngô Đức Đoàn	**Nguyễn Tuấn Anh**
Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: Đ0052/KTV	Chứng chỉ KTV số: 1369/KTV

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**708.006.332.719**	**759.929.477.709**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**25.102.003.075**	**59.382.262.367**
111	1. Tiền		25.102.003.075	59.382.262.367
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**1.195.950.000**	**3.757.000.000**
121	1. Đầu tư ngắn hạn		4.431.400.000	4.374.450.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(3.235.450.000)	(617.450.000)
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**410.647.849.576**	**313.927.459.888**
131	1. Phải thu của khách hàng		361.721.444.718	295.848.973.008
132	2. Trả trước cho người bán		45.858.579.656	15.717.834.050
135	5. Các khoản phải thu khác	5	3.067.825.202	2.360.652.830
140	**IV. Hàng tồn kho**	**6**	**260.277.747.919**	**368.427.088.659**
141	1. Hàng tồn kho		260.277.747.919	368.427.088.659
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**10.782.782.149**	**14.435.666.795**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		206.705.412	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.308.485.889	9.482.608.353
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	73.606.441	170.070.250
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	7.193.984.407	4.782.988.192
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**425.683.145.759**	**342.188.120.295**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**160.000.000.000**	**74.656.700.000**
218	4. Phải thu dài hạn khác	9	160.000.000.000	74.656.700.000
220	**II. Tài sản cố định**		**174.799.135.443**	**185.129.547.569**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	141.553.889.632	158.758.995.907
222	- Nguyên giá		241.208.334.812	238.912.599.551
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(99.654.445.180)	(80.153.603.644)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	16.748.666.948	17.119.124.535
228	- Nguyên giá		18.354.489.829	18.354.489.829
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(1.605.822.881)	(1.235.365.294)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	16.496.578.863	9.251.427.127
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**13**	**77.515.000.000**	**72.640.000.000**
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		77.515.000.000	72.640.000.000
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**13.369.010.316**	**9.761.872.726**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	13.369.010.316	9.761.872.726
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.133.689.478.478**	**1.102.117.598.004**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**665.314.496.842**	**608.195.833.737**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**640.328.951.985**	**583.246.735.920**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	396.959.670.557	475.824.445.630
312	2. Phải trả người bán		234.685.570.668	99.075.576.961
313	3. Người mua trả tiền trước		1.024.511.025	714.196.886
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	168.291.427	470.611.951
315	5. Phải trả người lao động		955.084.949	3.063.690.822
316	6. Chi phí phải trả	17	1.318.806.883	330.733.425
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	2.610.127.213	404.930.551
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.606.889.263	3.362.549.694
330	**II. Nợ dài hạn**		**24.985.544.857**	**24.949.097.817**
333	3. Phải trả dài hạn khác		2.000.000.000	2.166.666.664
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	22.369.884.968	22.376.414.264
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		615.659.889	406.016.889
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**467.733.756.495**	**493.286.144.683**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**20**	**467.733.756.495**	**493.286.144.683**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		375.997.100.000	375.997.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		67.810.722.053	67.810.722.053
414	4. Cổ phiếu quỹ		(15.990.198.846)	(7.077.620.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		10.889.892.639	7.973.094.297
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.319.946.318	3.861.547.148
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.706.294.331	44.721.301.185
439	**C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**		**641.225.141**	**635.619.584**
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.133.689.478.478**	**1.102.117.598.004**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		897.255,02	312.871,23

Nguyễn Thị Nhi
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Thể
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 10 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**2.632.851.740.696**	**2.185.403.574.903**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**22**	**15.902.976.887**	**1.939.517.210**
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**2.616.948.763.809**	**2.183.464.057.693**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**2.524.071.547.612**	**2.074.131.810.139**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**92.877.216.197**	**109.332.247.554**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	33.841.319.431	32.558.108.783
22	7. Chi phí tài chính	26	82.486.600.808	69.053.426.614
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*79.009.315.794*	*68.394.888.445*
24	8. Chi phí bán hàng	27	27.264.837.457	23.084.022.875
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	17.785.020.049	18.645.186.783
30	**10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(817.922.686)**	**31.107.720.065**
31	11. Thu nhập khác	29	2.409.322.319	2.402.515.234
32	12. Chi phí khác	30	467.792.743	2.282.525.967
40	**13. Lợi nhuận khác**		**1.941.529.576**	**119.989.267**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.123.606.890**	**31.227.709.332**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	439.484.606	3.756.702.448
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**684.122.284**	**27.471.006.884**
61	**18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số**		**6.523.448**	**(34.475.276)**
62	**18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ**		**677.598.836**	**27.505.482.160**
70	**19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**32**	**19**	**735**

Nguyễn Thị Nhi
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Thể
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 10 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		**1.123.606.890**	**31.227.709.332**
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		21.228.766.692	20.529.606.469
03	Các khoản dự phòng		2.618.000.000	617.450.000
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(31.814.733.938)	(8.136.274.815)
06	Chi phí lãi vay		79.009.315.794	68.394.888.445
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		**72.164.955.438**	**112.633.379.431**
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(90.739.083.714)	(176.862.644.881)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		108.149.340.740	(127.091.255.090)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		135.452.499.704	18.160.973.745
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.813.843.002)	1.244.016.331
13	Tiền lãi vay đã trả		(77.987.256.082)	(68.896.727.052)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(343.020.797)	(5.313.699.576)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		19.712.015.488	44.495.291.500
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(25.330.627.255)	(21.696.268.167)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		**137.264.980.520**	**(223.326.933.759)**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.747.998.658)	(15.356.609.297)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		836.363.637	2.532.750.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		(85.513.300.000)	(70.800.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	10.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4.875.000.000)	(16.840.130.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	8.668.310.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		30.547.751.692	8.091.520.538
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		**(69.752.183.329)**	**(73.704.158.759)**
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	6.049.332.155
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(8.912.578.846)	(7.077.620.000)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.661.648.448.218	1.652.228.613.471
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.740.092.563.535)	(1.633.168.334.454)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14.436.362.320)	(22.533.164.400)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		**(101.793.056.483)**	**(4.501.173.228)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(34.280.259.292)**	**(301.532.265.746)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**59.382.262.367**	**360.914.528.113**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**25.102.003.075**	**59.382.262.367**

Nguyễn Thị Nhi
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Thể
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 10 tháng 02 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2011

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 09 tháng 02 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 375.997.100.000 VND. Tương đương 37.599.710 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Địa chỉ
- Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	KCN Bình Xuyên, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Việt - Đức	KCN Bình Xuyên, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Công ty có các công ty liên kết sau:

Tên công ty	Địa chỉ
- Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	KCN Bình Xuyên, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức	KCN Bình Xuyên, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất két bạc, tủ sắt, két sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình…);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho…); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Dựng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn; Luyện gang, thép;
- Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thương mại và dân dụng;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Kinh doanh lữ hành nội địa; quốc tế;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Môi giới thương mại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2011. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 60.700m2 đất tại Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian 50 năm;
- Quyền sử dụng 2.720m2 đất tại Xã Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội với thời gian 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577m2 đất tại Phường Khai Quang và Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm.
- Quyền sử dụng đất 330 m2 tại Khu biệt thự nhà vườn, Xã Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội với thời hạn sử dụng không xác định.

Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Theo Quyết định số 1397/QĐ-CT ngày 17/05/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức - VG PIPE được kế thừa toàn bộ ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNUĐĐT ngày 21/01/2003 và Quyết định số 1879/QĐ-UB ngày 19/05/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp cho dự án đầu tư Nhà máy sản xuất ống thép của Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp (SIMCO). Theo đó, Công ty được hưởng các ưu đãi sau:

- Được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm đầu và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo kể từ năm 2007;
- Được giảm 75% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu mang lại;
- Được miễn thuế thu nhập cá nhân có được của các thành viên Công ty do góp vốn mua cổ phần đầu tư vào dự án trong thời hạn 10 năm kể từ khi nhà đầu tư đó có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập đối với cá nhân;

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNUĐĐT ngày 21/01/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Quyết định số 168/CT-QĐ ngày 21/05/2003 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc về việc miễn giảm tiền thuê đất cho cơ sở sản xuất kinh doanh, Công ty được miễn tiền thuê đất đến 04/12/2020.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 192210000014 ngày 23 tháng 10 năm 2007 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Vĩnh Phúc cấp, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ 2 ngày 28/11/2008 thì Công ty Cổ phần Thép Việt Đức được hưởng các ưu đãi sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 15 % trong vòng 12 (mười hai) năm kể từ khi dự án bắt đầu đi hoạt động kinh doanh. Được miễn thuế 03 (ba) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50 % số thuế phải nộp trong vòng 07 (bảy) năm tiếp theo.
- Được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp;
- Được miễn tiền thuê đất 11 (mười một) năm kể từ ngày dự án đi vào hoạt động.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 192032000038 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Vĩnh Phúc cấp ngày 09/05/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ tư ngày 19/08/2009 thì Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Việt - Đức VGI được hưởng những ưu đãi sau:

- Đối với lĩnh vực sản xuất các sản phẩm bu lông, ốc vít, các sản phẩm từ thép: thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được áp dụng trong 10 (mười) năm và sau đó 25% (hai mươi lăm phần trăm) trong những năm tiếp theo;

  Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 (hai) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% (năm mươi phần trăm) số thuế phải nộp trong 03 (ba) năm tiếp theo.
- Đối với lĩnh vực kinh doanh thương mại các sản phẩm từ thép: thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% (hai mươi lăm phần trăm) lợi nhuận thu được áp dụng trong suốt thời hạn thực hiện dự án;
- Công ty được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa được nhập khẩu theo quy định tại Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 08 năm 2005 và Điều 16 Nghị định 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	5.689.521.930	11.255.035.457
Tiền gửi ngân hàng	19.412.481.145	48.127.226.910
	25.102.003.075	**59.382.262.367**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	4.431.400.000	4.374.450.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3.235.450.000)	(617.450.000)
	1.195.950.000	**3.757.000.000**

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	16.950.859	2.136.864
Phải thu về bảo hiểm y tế	3.004.740	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	1.335.440	-
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả	2.686.666.667	2.062.901.415
Phải thu khác	359.867.496	295.614.551
	3.067.825.202	**2.360.652.830**

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	16.477.036.233
Nguyên liệu, vật liệu	73.629.021.867	123.305.537.195
Công cụ, dụng cụ	207.201.016	249.314.048
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.189.239.730	17.418.749.168
Thành phẩm	169.069.917.049	209.678.874.888
Hàng hoá	182.368.257	1.297.577.127
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**260.277.747.919**	**368.427.088.659**

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	73.606.441	170.070.250
	73.606.441	**170.070.250**

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	252.235.914	59.419.424
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	6.941.748.493	4.723.568.768
	7.193.984.407	**4.782.988.192**

9 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu tiền cho Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức vay (*)	160.000.000.000	74.656.700.000
	160.000.000.000	**74.656.700.000**

(*) Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 16/10/2011, Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE đồng ý cho Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức vay tổng số tiền là 160 tỷ đồng, thời hạn vay là 5 năm. Tỉ lệ lãi suất áp dụng sẽ được xác định theo mức lãi suất vay tại các ngân hàng cho Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức vay. Lãi suất áp dụng tại ngày 31/12/2011 là 19,5%/năm.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**68.661.207.100**	**157.961.293.068**	**11.948.061.633**	**342.037.750**	-	**238.912.599.551**
Số tăng trong năm	**1.800.591.292**	**778.110.000**	**1.251.325.454**	**16.322.727**	-	**3.846.349.473**
- Mua sắm mới	1.800.591.292	778.110.000	1.251.325.454	16.322.727	-	3.846.349.473
Số giảm trong năm	-	-	**(1.550.614.212)**	-	-	**(1.550.614.212)**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.550.614.212)	-	-	(1.550.614.212)
Số dư cuối năm	**70.461.798.392**	**158.739.403.068**	**11.648.772.875**	**358.360.477**	-	**241.208.334.812**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**15.749.908.907**	**59.377.827.891**	**4.728.646.402**	**297.220.444**	-	**80.153.603.644**
Số tăng trong năm	**3.583.205.553**	**15.770.072.927**	**1.479.652.278**	**25.378.347**	-	**20.858.309.105**
- Trích khấu hao	3.583.205.553	15.770.072.927	1.479.652.278	25.378.347	-	20.858.309.105
Số giảm trong năm	-	-	**(1.357.467.569)**	-	-	**(1.357.467.569)**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.357.467.569)	-	-	(1.357.467.569)
Số dư cuối năm	**19.333.114.460**	**75.147.900.818**	**4.850.831.111**	**322.598.791**	-	**99.654.445.180**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	**52.911.298.193**	**98.583.465.177**	**7.219.415.231**	**44.817.306**	-	**158.758.995.907**
Số dư cuối năm	**51.128.683.932**	**83.591.502.250**	**6.797.941.764**	**35.761.686**	-	**141.553.889.632**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**18.219.064.829**	**135.425.000**	**18.354.489.829**
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	**18.219.064.829**	**135.425.000**	**18.354.489.829**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	**1.152.171.544**	**83.193.750**	**1.235.365.294**
Số tăng trong năm	**348.387.587**	**22.070.000**	**370.457.587**
- Trích khấu hao	348.387.587	22.070.000	370.457.587
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	**1.500.559.131**	**105.263.750**	**1.605.822.881**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	**17.066.893.285**	**52.231.250**	**17.119.124.535**
Số dư cuối năm	**16.718.505.698**	**30.161.250**	**16.748.666.948**

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Số dư đầu năm	9.251.427.127	73.851.266.906
Số tăng trong năm	7.245.151.736	9.251.427.127
Giảm khác	-	(73.851.266.906)
Số dư cuối năm	**16.496.578.863**	**9.251.427.127**

Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**16.496.578.863**	**9.251.427.127**
- Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh	8.574.545.454	8.574.545.454
- Dự án Tòa nhà tài chính Vĩnh Yên	6.418.237.305	495.063.492
- Dự án Khu đô thị mới tại Mê Linh	1.503.796.104	181.818.181
	16.496.578.863	**9.251.427.127**

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	**77.515.000.000**	**72.640.000.000**
- Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	66.640.000.000	66.640.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức	10.875.000.000	6.000.000.000
	77.515.000.000	**72.640.000.000**

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2011 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	49,00%	49,00%	Sản xuất thép chất lượng cao
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	26,00%	30,64%	Đầu tư kinh doanh bất động sản

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Số dư đầu năm	9.761.872.726	10.999.446.960
Số tăng trong năm	8.728.914.309	1.561.712.248
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(5.121.776.719)	(2.799.286.482)
Số dư cuối năm	**13.369.010.316**	**9.761.872.726**

Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	7.117.405.332	7.293.869.927
Chi phí trong giai đoạn đầu tư trước khi đi vào hoạt động	-	157.716.146
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	1.418.200.156	1.858.869.556
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.833.404.828	451.417.097
	13.369.010.316	**9.761.872.726**

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	**387.547.436.129**	**466.470.159.914**
- Vay ngân hàng	387.547.436.129	466.470.159.914
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	**9.412.234.428**	**9.354.285.716**
	396.959.670.557	**475.824.445.630**

Chi tiết vay ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên [1]	220.295.950.144	198.797.296.640
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	-	1.708.637.696
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Xuyên [2]	97.324.535.095	80.911.164.600
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc [3]	19.410.000.000	63.100.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Vĩnh Phúc [4]	22.850.000.000	37.731.432.875
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội [5]	21.632.221.000	84.221.628.103
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ - Hội sở [6]	6.034.729.890	-
	387.547.436.129	**466.470.159.914**

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả [7]

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	3.682.234.428	9.354.285.716
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên	5.730.000.000	-
	9.412.234.428	**9.354.285.716**

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2011/HĐ ngày 28 tháng 04 năm 2011, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 260 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của bên vay;
+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ 28/04/2011 đến 28/04/2012; thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
+ Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay: theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng trong từng thời năm và được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể; lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2011 là 17%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp, cầm cố bằng tài sản của công ty; số dư tài khoản tiền gửi tại ngân hàng; các khoản thu theo hợp đồng kinh tế ký kết với các đối tác mà công ty là người thụ hưởng

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ. ngày 29/04/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 65 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn của hợp đồng: từ 29/4/2011 đến 29/4/2012; thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
+ Lãi suất cho vay: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; lãi suất thực tế của số dư khoản tiền vay ngày 31/12/2011 là 17%;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp, cầm cố toàn bộ các tài sản thế chấp, cầm cố của công ty, các tài sản thế chấp cầm cố của "Bên thứ ba"; số dư tài khoản tiền gửi tại ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác; Các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác mà Bên vay là người

(2) Hợp đồng tín dụng số 10.18.0061/HĐTD ngày 15/07/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, kinh doanh sắt thép;
+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng, thời gian duy trì hạn mức đến ngày 13/7/2012; thời hạn vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ
+ Lãi suất cho vay: áp dụng linh hoạt theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2011 là 18%/năm đối với khoản vay VND, lãi suất áp dụng với vay USD là 8,2%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: ngân hàng cho vay không có tài sản đảm bảo, sẽ yêu cầu bổ sung tài sản đảm bảo.

Hợp đồng tín dụng số 10.32.0067/HĐTD ngày 17/11/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 50 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn của hợp đồng: từ 18/11/2011 đến 18/11/2012; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng;
+ Lãi suất cho vay: tại thời điểm vay là 15,5%/năm, sau đó điều chỉnh theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng trong từng thời điểm và được xác định trong từng giấy nhận nợ cụ thể; lãi suất áp dụng ngày 31/12/2011 là 18%;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp, cầm cố bằng tài sản của công ty theo các hợp đồng thế chấp tài sản kèm theo với tổng giá trị thế chấp là 46,38 tỷ đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng số 3497/HĐHMTD/TCB VPC ngày 28/10/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 150 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn cung cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày 28/10/2011 đến 28/10/2012; thời hạn của mỗi khoản vay không quá 6 tháng và được quy định trong khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ;
+ Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng lần giải ngân; lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2011 với vay USD là 7,95%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bên vay phải mua bảo hiểm cho tài sản đảm bảo, ngân hàng là người duy

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

(4) Hợp đồng tín dụng số 0181125/HĐTD2-VIB ngày 12/07/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 60 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, kinh doanh sắt thép;
+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng (kể từ ngày 12/07/2011 đến 12/07/2012);
+ Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng lần giải ngân; lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2011 là 22%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng hàng tồn kho luân chuyển và các tài sản đảm bảo khác được ngân hàng chấp thuận

(5) Hợp đồng tín dụng số 100/11/TD/XXI ngày 23/06/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày 23/06/2011 đến 23/06/2012, thời hạn vay của mỗi giấy nhận nợ tối đa không quá 6 tháng;
+ Lãi suất cho vay: quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ; lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2011 từ 20% đến 21%/ năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng hàng tồn kho là nguyên, nhiên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm.

(6) Thu đề nghị cung cấp các tiện ích không cam kết số FA.01.07.2011 ngày 01/07/2011:

+ Hạn mức tín dụng: 2.500.000 USD;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn vay: 4 tháng;
+ Lãi suất cho vay: 5,6%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất 330m2 tại Quang Minh.

(7) Thông tin về khoản nợ dài hạn đến hạn trả xem tại Thuyết minh số 19

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	347.637.565
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	45.788.400	36.134.000
Thuế Thu nhập cá nhân	122.503.027	86.840.386
	168.291.427	**470.611.951**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	1.192.913.519	170.853.807
Trích trước chi phí phải trả khác	125.893.364	159.879.618
	1.318.806.883	**330.733.425**

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	174.461.243	207.007.351
Bảo hiểm xã hội	2.696.217	-
Phải trả về hợp tác kinh doanh	1.585.000.000	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông	156.284.880	191.323.200
Phải trả, phải nộp khác	691.684.873	6.600.000
	2.610.127.213	**404.930.551**

19 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	**22.369.884.968**	**22.376.414.264**
- Vay ngân hàng	22.369.884.968	22.376.414.264
	22.369.884.968	**22.376.414.264**

Chi tiết vay dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội [1]	17.490.613.559	9.857.142.855
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên [2]	4.879.271.409	12.519.271.409
	22.369.884.968	**22.376.414.264**

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(1) Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 102/0/TD/II.13 ngày 30/09/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Số tiền ngân hàng cho vay: 24,5 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: tài trợ phần hạng mục xây lắp cho dự án "Tòa nhà tài chính Vĩnh Yên";
+ Thời hạn cho vay: 84 tháng kể từ ngày rút tiền vay lần đầu; nợ gốc trả theo lịch trả nợ trong hợp đồng;
+ Lãi suất cho vay: theo quy định của ngân hàng tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh khi có thông báo thay đổi lãi suất của ngân hàng;
+ Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ vốn vay;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2011 là 21.172.847.987 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 3.682.234.428 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng dài hạn hạn mức số 01/2007 ngày 01/10/2007, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức cho vay tối đa là 40 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: đầu tư Dự án "Sản xuất tôn cán nguội và ống thép cỡ lớn";
+ Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 72 tháng; nợ gốc trả theo lịch trả nợ trong hợp đồng; Thời hạn rút vốn: 12 tháng từ ngày ký hợp đồng;
+ Lãi suất cho vay được thả nổi và điều chỉnh 06 tháng một lần theo quy định của Ngân hàng;
+ Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp toàn bộ tài sản, số dư tài khoản tiền gửi, các khoản phải thu theo hợp đồng mà bên vay là người thụ hưởng;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2011 là 10.609.271.409 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 5.730.000.000 đồng.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**375.997.100.000**	**65.269.904.788**	**(3.508.514.890)**	**51.153.413**	**7.684.617.444**	**3.717.308.722**	**39.941.622.509**	**489.153.191.986**
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	27.505.482.160	27.505.482.160
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	288.476.853	144.238.426	(721.192.131)	(288.476.852)
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	(22.559.826.000)	(22.559.826.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(7.077.620.000)	-	-	-	-	(7.077.620.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	555.214.647	555.214.647
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	2.540.817.265	3.508.514.890	-	-	-	-	6.049.332.155
Giảm khác	-	-	-	(51.153.413)	-	-	-	(51.153.413)
Số dư cuối năm trước	**375.997.100.000**	**67.810.722.053**	**(7.077.620.000)**	**-**	**7.973.094.297**	**3.861.547.148**	**44.721.301.185**	**493.286.144.683**
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	677.598.836	677.598.836
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	2.916.798.342	1.458.399.170	(7.291.281.690)	(2.916.084.178)
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	(14.401.324.000)	(14.401.324.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(8.912.578.846)	-	-	-	-	(8.912.578.846)
Số dư cuối năm nay	**375.997.100.000**	**67.810.722.053**	**(15.990.198.846)**	**-**	**10.889.892.639**	**5.319.946.318**	**23.706.294.331**	**467.733.756.495**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của các cổ đông	375.997.100.000	100,00%	375.997.100.000	100,00%
	375.997.100.000	**100,00%**	**375.997.100.000**	**100,00%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	375.997.100.000	375.997.100.000
- *Vốn góp đầu năm*	*375.997.100.000*	*375.997.100.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*375.997.100.000*	*375.997.100.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14.401.324.000	22.559.826.000
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*14.401.324.000*	*22.559.826.000*

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.599.710	37.599.710
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.599.710	37.599.710
- *Cổ phiếu phổ thông*	*37.599.710*	*37.599.710*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.596.400	401.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.596.400*	*401.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.003.310	37.198.710
- *Cổ phiếu phổ thông*	*36.003.310*	*37.198.710*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.889.892.639	7.973.094.297
Quỹ dự phòng tài chính	5.319.946.318	3.861.547.148
	16.209.838.957	**11.834.641.445**

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.510.379.898.606	1.716.849.555.805
Doanh thu bán hàng hóa	1.120.300.493.724	466.825.986.929
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.171.348.366	1.728.032.169
	2.632.851.740.696	**2.185.403.574.903**

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	3.312.963.531	1.416.286.088
Hàng bán bị trả lại	12.590.013.356	523.231.122
	15.902.976.887	**1.939.517.210**

23 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	1.506.671.913.813	1.714.921.860.825
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	1.108.105.501.630	466.814.164.699
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	2.171.348.366	1.728.032.169
	2.616.948.763.809	**2.183.464.057.693**

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.446.843.564.459	1.611.061.729.897
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.077.047.358.913	462.889.456.007
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	180.624.240	180.624.235
	2.524.071.547.612	**2.074.131.810.139**

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	19.805.355.337	14.902.413.070
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	11.309.211.607	15.183.560.707
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	341.928.510
Cổ tức, lợi nhuận được chia	56.950.000	65.700.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.669.802.487	2.064.506.496
	33.841.319.431	**32.558.108.783**

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	79.009.315.794	68.394.888.445
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	39.868.890
Lỗ bán ngoại tệ	270.323.732	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	586.971.591	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.618.000.000	617.450.000
Chi phí tài chính khác	1.989.691	1.219.279
	82.486.600.808	**69.053.426.614**

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	265.390.988	199.664.724
Chi phí nhân công	3.846.054.122	3.614.480.786
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.055.817.277	945.788.332
Chi phí bảo hành	11.359.386	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.585.748.315	17.468.294.577
Chi phí khác bằng tiền	500.467.369	855.794.456
	27.264.837.457	**23.084.022.875**

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	848.147.814	1.077.467.498
Chi phí nhân công	5.783.091.272	6.474.779.229
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.131.587.641	1.878.669.542
Thuế, phí, lệ phí	924.950.434	756.388.654
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.578.684.956	6.021.453.309
Chi phí khác bằng tiền	1.518.557.932	2.436.428.551
	17.785.020.049	**18.645.186.783**

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	836.363.637	2.366.721.814
Thu nhập từ tiền phạt vi phạm hợp đồng	1.339.243.602	-
Thu nhập khác	233.715.080	35.793.420
	2.409.322.319	**2.402.515.234**

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	193.146.643	2.282.098.647
Chi phí khác	274.646.100	427.320
	467.792.743	**2.282.525.967**

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.098.711.515	3.756.702.448
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (*)	(659.226.909)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**439.484.606**	**3.756.702.448**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	(555.214.647)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(170.070.250)	1.932.105.519
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(343.020.797)	(5.303.663.570)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	**(73.606.441)**	**(170.070.250)**

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE đang trong giai đoạn ưu đãi đầu tư. Theo đó, đối với hoạt động sản xuất, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm đầu và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ năm 2007. Công ty được giảm 75% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu.

Công ty Cổ phần Thép Việt Đức được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trong vòng 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi hoạt động kinh doanh. Được miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 07 năm tiếp theo. Công ty kết thúc giai đoạn đầu tư và chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 01/01/2009, năm 2009 cũng là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế.

Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Việt - Đức VGI được hưởng ưu đãi đối với lĩnh vực sản xuất các sản phẩm bu lông, ốc vít, các sản phẩm từ thép, theo đó Công ty được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% (hai mươi phần trăm) trong 10 (mười) năm; Công ty được được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 (hai) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (Công ty có thu nhập chịu thuế từ năm 2008) và giảm 50% (năm mươi phần trăm) số thuế phải nộp trong 03 (ba) năm tiếp theo đối với hoạt động sản xuất.

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	677.598.836	27.505.482.160
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	677.598.836	27.505.482.160
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	36.432.956	37.438.209
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**19**	**735**

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động sản xuất	Hoạt động thương mại	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.506.671.913.813	1.108.105.501.630	2.171.348.366	2.616.948.763.809	-	2.616.948.763.809
Chi phí trực tiếp	1.446.843.564.459	1.077.047.358.913	180.624.240	2.524.071.547.612	-	2.524.071.547.612
Chi phí phân bổ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	**59.828.349.354**	**31.058.142.717**	**1.990.724.126**	**92.877.216.197**	**-**	**92.877.216.197**
Tài sản bộ phận	588.655.828.061	246.802.025.887	-	835.457.853.948	-	835.457.853.948
Tài sản không phân bổ	-	-	-	298.231.624.530	-	298.231.624.530
Tổng tài sản				**1.133.689.478.478**	**-**	**1.133.689.478.478**
Nợ phải trả của các bộ phận	451.468.275.979	207.654.331.600	-	659.122.607.579	-	659.122.607.579
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	6.191.889.263	-	6.191.889.263
Tổng nợ phải trả				**665.314.496.842**	**-**	**665.314.496.842**

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty bao gồm hoạt động trong nước và hoạt động xuất khẩu. Tuy nhiên, hoạt động trong nước chiếm tỷ trọng trên 90% toàn bộ các hoạt động của toàn Công ty.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2011	Năm 2010
		VND	VND
Góp vốn vào công ty			
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Việt Đức	Công ty liên kết	4.875.000.000	6.000.000.000
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	26.850.545.718	24.948.841.887
- Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	644.839.310.879	512.850.949.229
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Việt Đức	Công ty liên kết	1.616.902.216	-
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	224.177.227	115.532.412.364
- Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	4.966.178.299	-
Cho vay vốn			
- Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	85.343.300.000	60.800.000.000
Lãi cho vay vốn, lãi chậm thanh toán			
- Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	30.315.562.621	22.198.935.270

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2011	01/01/2011
		VND	VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	5.673.079.478	5.113.227.702
- Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	272.144.685	137.067.111.365
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Việt Đức	Công ty liên kết	1.898.454	-
Phải thu vốn cho vay			
- Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	160.000.000.000	74.656.700.000
Phải thu lãi cho vay, lãi chậm trả			
- Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	2.736.462.431	2.062.901.415
Phải trả khác			
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Việt Đức	Công ty liên kết	1.585.000.000	-

(*) Vợ của thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE hiện là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Nguyễn Thị Nhi	**Nguyễn Hữu Thể**
Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Lập, ngày 10 tháng 02 năm 2012